

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường THPT Chà Cang

Mã chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Chà Cang và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 04/4/2023 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT Chà Cang;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của đơn vị như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 35.500.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 10.685.010.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 10.482.010.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 203.000.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.347.329.500 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 10.347.329.500 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 15.433.500 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 357.747.000 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 357.747.000 đồng;

(Số liệu chi tiết theo biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ:

Chỉ tiêu	Cán bộ giáo viên						Học sinh										Số lớp	
	Tổng		Giáo viên		Nhân viên		Tổng số	Trong đó số lượng học sinh, sinh viên được hưởng chính sách										
	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng		Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ tiền ăn học sinh xã thôn ĐBKK	Hỗ trợ tiền ở học sinh xã thôn ĐBKK	Hỗ trợ gạo học sinh xã thôn ĐBKK	Hỗ trợ trẻ khuyết tật	Hỗ trợ dân tộc ít người			
Đầu năm	40	3	36	-	4	3	604	289	239	531	465	87		2	7	15		
Tăng	1	-	1	-	-	-	682	138	95	227	202	45	682	-	8	6		
Giảm	1	-	1	-	-	-	637	102	95	199	158	34	161	1	3	6		
Cuối năm	40	3	36	-	4	3	649	325	239	559	509	98	521	1	12	15		
Bình quân	40	3	36	-	4	3	627	307	239	545	487	93	261	2	10	15		

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 0 đồng.

c) Giám chi ngân sách năm 2022: 0 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 58.800.800 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 38.300.800 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

a) Ưu điểm

- Kinh phí đề nghị quyết toán năm 2022 có đầy đủ hồ sơ chứng từ, nội dung chi cơ bản theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và các văn bản pháp lý hiện hành.

b) Nhược điểm

- Đơn vị chưa in đầy đủ sổ sách theo quy định.

Một số chứng từ mua văn phòng phẩm đồ dùng không có phiếu giao nhận, đề nghị. Một số phiếu giao nhận chưa cụ thể đến từng bộ phận.

Một số hồ sơ sửa chữa không có giấy báo hỏng, không có biên bản kiểm tra hiện trạng, phiếu giao nhận.

Bảng chấm ăn của học sinh chưa khoa học.

Chấp hành chế độ chính sách:

Đơn vị chưa thực hiện

- Công khai dự toán, quyết toán theo Thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Kiến nghị

Đề nghị đơn vị khắc phục các nội dung còn thiếu sót đã nêu trên, in đủ các sổ kế toán theo quy định.

Thông báo này được lập thành 3 bản gửi đơn vị 01 bản; Sở Giáo dục và Đào tạo 01 bản; Sở Tài chính 01 bản theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đoạt

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022

ĐƠN VỊ: Trường THPT Cà Cang

Đơn vị: đồng



Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sách TH/DT
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	Phí			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: Trường THPT Cà Cang

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	11.326.366.370
2	a. Từ NSNN cấp	11.326.366.370
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
5	Chi phí (05=06+07+08)	11.326.366.370
6	a. Chi phí hoạt động	11.326.366.370
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
8	c. Chi phí hoạt động thu phí	
9	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	-
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	548.629.715
11	Chi phí	489.828.915
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	58.800.800
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	-
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	58.800.800
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	38.300.800

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: Trường THPT Mường Nhé

Đơn vị: đồng

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại	Khoản 074
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-	-	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	4.092.500	4.092.500	4.092.500
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	-	-	-
3	- Kinh phí đã nhận	-	-	
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	4.092.500	4.092.500	4.092.500
6	- Kinh phí đã nhận	-	-	
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4.092.500	4.092.500	4.092.500
	Trong đó:	-	-	
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (HTCPHT)	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (CBHP)			2.742.500
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	20.387.208.000	20.387.208.000	20.387.208.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.066.000.000	14.066.000.000	14.066.000.000
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.321.208.000	6.321.208.000	6.321.208.000
	Trong đó:	-	-	
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chi phí học tập)	1.376.908.000	1.376.908.000	1.376.908.000
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)			96.200.000
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.811.400.000	4.811.400.000	4.811.400.000
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	32.200.000	32.200.000	32.200.000
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	- Sửa chữa (tính chất đầu tư)			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	20.391.300.500	20.391.300.500	20.391.300.500
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	14.066.000.000	14.066.000.000	14.066.000.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	6.325.300.500	6.325.300.500	6.325.300.500
	Trong đó:	-	-	
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chi phí học tập)	1.378.258.000	1.378.258.000	1.378.258.000
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)			98.942.500
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.811.400.000	4.811.400.000	4.811.400.000
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	32.200.000	32.200.000	32.200.000
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	- Sửa chữa (tính chất đầu tư)			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	19.841.245.764	19.841.245.764	19.841.245.764
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.789.932.764	13.789.932.764	13.789.932.764



Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại	Khoản 074
A	B	1	2	3
	<i>Trong đó: Nghị định số 108/2014</i>	-	-	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.051.313.000	6.051.313.000	6.051.313.000
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chi phí học tập)	1.158.150.000	1.158.150.000	1.158.150.000
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)			96.108.000
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.760.401.000	4.760.401.000	4.760.401.000
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	32.184.000	32.184.000	32.184.000
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	4.470.000	4.470.000	4.470.000
	- Sửa chữa (tính chất đầu tư)			
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	19.841.245.764	19.841.245.764	19.841.245.764
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.789.932.764	13.789.932.764	13.789.932.764
	<i>Trong đó: Nghị định số 108/2014</i>	-	-	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.051.313.000	6.051.313.000	6.051.313.000
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chi phí học tập)	1.158.150.000	1.158.150.000	1.158.150.000
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)			96.108.000
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.760.401.000	4.760.401.000	4.760.401.000
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	32.184.000	32.184.000	32.184.000
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	4.470.000	4.470.000	4.470.000
	- Sửa chữa (tính chất đầu tư)			
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	73.987.500	73.987.500	73.987.500
21	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>	-	-	
22	- Đã nộp NSNN	-	-	
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	-	-	-
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	-	-	
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	73.987.500	73.987.500	73.987.500
26	- Đã nộp NSNN	-	-	
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	-	-	
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	73.987.500	73.987.500	73.987.500
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chi phí học tập)	20.108.000	20.108.000	20.108.000
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)			2.834.500
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	50.999.000	50.999.000	50.999.000
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16.000	16.000	16.000
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	30.000	30.000	30.000
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	476.067.236	476.067.236	476.067.236
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	276.067.236	276.067.236	276.067.236
31	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	276.067.236	276.067.236	276.067.236
	<i>Trong đó: Nghị định số 108/2014</i>	-	-	
33	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	200.000.000	200.000.000	200.000.000
34	- Kinh phí đã nhận	-	-	
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<i>Trong đó:</i>	-	-	



Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại	Khoản 074
AVY	B	1	2	3
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP (HTCPHT)	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	
37	Dự toán được giao trong năm	-	-	
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=36+37)	-	-	
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	
40	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=39+40)	-	-	
42	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-	
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	-	-	
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=43+42)	-	-	
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	
46	- Số dư dự toán	-	-	
47	Dự toán được giao trong năm	-	-	
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	-	-	
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=48+47)	-	-	
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-	
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-	
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-	
53	Kinh phí giảm trong năm (53=52+51)	-	-	
54	- Đã nộp NSNN	-	-	
55	- Còn phải nộp NSNN (55=54+53-52-51)	-	-	
56	- Dự toán bị hủy (56=54+53-52-51)	-	-	
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=56+55)	-	-	
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	
59	- Số dư dự toán	-	-	
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-	
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-	
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=60+59)	-	-	
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
64	Dự toán được giao trong năm (64=61+60)	-	-	
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
67	Số thu được trong năm (67=65+66)	-	-	
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=67+68)	-	-	
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=67+68)	-	-	
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=69+69)	-	-	